



LICOGI 13

CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI13

Trụ sở: Tòa nhà LICOGI 13 – đường Khuất Duy Tiến –
phường Nhân chính – quận Thanh Xuân – TP Hà Nội
Điện thoại: (84)04.35530194 Fax: (84)04.8544107

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY CP LICOGI13 QUÝ II NĂM 2022

THÁNG 7 NĂM 2022



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý II năm 2022

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	30/06/2022	01/01/2022
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.150.158.460.500	1.157.501.875.080
(100=110+120+130+140+150)				
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		7.885.706.199	71.442.688.443
1. Tiền	111	V.01	7.885.706.199	18.142.688.443
2. Các khoản tương đương tiền	112	V.01A		53.300.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.01B	55.400.000.000	16.000.000.000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		55.400.000.000	16.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		988.496.359.742	938.912.660.316
1. Phải thu của khách hàng	131	V3	282.674.294.872	296.003.146.867
2. Trả trước cho người bán	132		301.615.131.241	296.168.809.808
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V04	411.506.933.629	354.040.703.641
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(7.300.000.000)	(7.300.000.000)
IV. Hàng tồn kho	140		83.433.524.591	114.463.203.521
1. Hàng tồn kho	141	V.05	83.433.524.591	114.463.203.521
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		14.942.869.968	16.683.322.800
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V10	190.397.902	201.571.550
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		14.622.586.408	16.481.751.250
3. Thuê và các khoản khác phải thu của NN	153		129.885.658	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		1.549.958.402.545	1.154.082.221.645
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		5.507.302.963	3.007.926.944
6. Phải thu dài hạn khác	216		5.507.302.963	3.007.926.944
II. Tài sản cố định	220		133.450.773.487	115.906.004.631
1. TSCĐ hữu hình	221	V.06	96.838.392.392	99.099.684.058
- Nguyên giá	222		152.421.119.357	152.352.209.357
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(55.582.726.965)	(53.252.525.299)
2. TSCĐ thuê tài chính	224	V.07	36.612.381.095	16.806.320.573
- Nguyên giá	225		48.240.338.435	25.097.967.890
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(11.627.957.340)	(8.291.647.317)
3. TSCĐ vô hình	227	V.8	-	-
- Nguyên giá	228		152.500.000	152.500.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(152.500.000)	(152.500.000)
III. Bất động sản đầu tư	230		39.875.519.487	39.875.519.487
- Nguyên giá	231		39.875.519.487	39.875.519.487
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		50.868.569.632	173.793.617.034
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V9	50.868.569.632	173.793.617.034
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V02C	1.319.139.852.868	820.081.578.841
1. Đầu tư vào Công ty con	251		1.204.936.069.379	822.916.724.173
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		134.908.476.260	18.458.476.260
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		(20.704.692.771)	(21.293.621.592)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1.116.384.108	1.417.574.708
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	1.116.384.108	1.417.574.708
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		2.700.116.863.045	2.311.584.096.725

CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 13

Đường Khuất Duy Tiến - Nhân Chính - Thanh Xuân - Hà Nội

Tel: 04 35 534 369

Fax: 04 38 544 107

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II năm 2022

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý II năm 2022

(tiếp theo)

Đơn vị tính : VND

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	30/06/2022	01/01/2022
C. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		1.727.825.929.822	1.603.984.385.794
I. Nợ ngắn hạn	310		1.171.817.044.122	1.125.010.543.938
1. Phải trả người bán	311		169.891.785.377	189.687.993.369
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		289.579.352.333	275.781.408.204
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.16	12.110.012.536	12.939.639.812
4. Phải trả công nhân viên	314		3.212.699.224	3.673.673.478
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	51.496.486.734	36.965.539.967
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		1.150.374.502	1.299.927.384
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	259.559.423.604	234.276.451.371
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		382.089.034.490	369.861.730.422
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.727.875.322	524.179.931
II. Nợ dài hạn	330		556.008.885.700	478.973.841.856
1. Phải trả người bán dài hạn	331		224.077.958.798	201.995.439.356
7. Phải trả, phải nộp dài hạn khác	337		138.480.532.733	186.926.741.853
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		193.450.394.169	90.051.660.647
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+420)	400		972.290.933.223	707.599.710.931
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	972.290.933.223	707.599.710.931
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		950.845.690.000	648.980.320.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(838.950.000)	(838.950.000)
5. Cổ phiếu quỹ	415		(12.034.773.335)	(12.034.773.335)
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		12.775.263.322	10.510.667.931
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		21.543.703.236	60.982.446.335
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ	421a		11.587.885.553	15.690.538.523
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		9.955.817.683	45.291.907.812
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		2.700.116.863.045	2.311.584.096.725

Hà Nội, ngày 28 tháng 7 năm 2022

Người lập biểu

Lại Thị Thơ

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thơm

CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 13



Phạm Văn Thăng

CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 13

Đường Khuất Duy Tiến - Nhân Chính - Thanh Xuân - Hà Nội

Tel: 04 35 534 369

Fax: 04 38 544 107

Mẫu số B 02a - DN

(Ban hành kèm theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QUÝ II/2022**

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Quý II		Lũy kế	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	01	VI.14	219.025.864.512	198.588.979.932	332.640.471.567	368.154.240.896
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					0
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		219.025.864.512	198.588.979.932	332.640.471.567	368.154.240.896
4. Giá vốn hàng bán	11	V.15	218.905.743.900	176.954.572.562	346.262.973.901	333.454.860.918
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 -11)	20		120.120.612	21.634.407.370	(13.622.502.334)	34.699.379.978
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V.16	69.190.146.196	568.194.107	198.746.938.871	632.673.661
7. Chi phí tài chính	22	V.17	58.282.120.918	16.117.467.209	159.754.614.516	23.264.967.493
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		58.282.120.918	16.117.467.209	159.754.614.516	23.264.967.493
8. Chi phí bán hàng	24				-	0
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VII.2.9	6.345.088.803	5.597.458.842	12.960.169.643	11.510.182.164
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21-22) - (24 + 25))	30		4.683.057.087	487.675.426	12.409.652.378	556.903.982
11. Thu nhập khác	31	VII.2.10			44.727.272	0
12. Chi phí khác	32	VII.2.11	377.985	365.042.298	7.686.037	377.271.629
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(377.985)	(365.042.298)	37.041.235	(377.271.629)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		4.682.679.102	122.633.128	12.446.693.613	179.632.353
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.18	938.073.028		2.490.875.930	0
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					0
17. LNST thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 -52)	60		3.744.606.074	122.633.128	9.955.817.683	179.632.353
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		40	2	1662	3

Người lập biểu

Lại Thị Thơ

Lại Thị Thơ

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thơm

Nguyễn Thị Thơm

Hà Nội, ngày 22 tháng 7 năm 2022



Phạm Văn Thăng

Phạm Văn Thăng

CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 13

Đường Khuất Duy Tiến - Nhân Chính - Thanh Xuân - Hà Nội

Tel: 04 35 534 369

Fax: 04 38 544 107

Mẫu số: B03-DN

(Ban hành theo TT 200/2014/TT-BTC ngày

22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

Lưu chuyển tiền tệ
(Theo phương pháp trực tiếp) (*)
Quý II năm 2022

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	T M	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước)
1	2	3	4	5
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác.	01		597.752.464.302	351.547.147.141
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ.	02		(410.346.490.380)	(479.929.723.708)
3. Tiền chi trả cho người lao động.	03		(157.500.000)	(193.673.000)
4. Tiền chi trả lãi vay.	04		(14.371.204.194)	(30.375.324.504)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(3.553.626.078)	(635.000.000)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh.	06		282.036.199.037	356.207.740.876
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh.	07		(306.785.795.021)	(232.873.943.965)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh.	20		144.574.047.666	(36.252.777.160)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ.				
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TCSĐ và các tài sản dài hạn khác.	21		(3.565.270.185)	(459.497.989)
2. Tiền thu hồi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và tài sản dài hạn khác.	22			
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác.	23		(36.400.000.000)	(25.993.808.711)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác.	24		50.300.000.000	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác.	25		(498.616.445.206)	(22.000.000.000)
6. Tiền thu đầu tư góp vốn vào đơn vị khác.	26		1.024.000.000	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia.	27		334.127.215	275.177.635
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư.	30		(486.923.588.176)	(48.178.129.065)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu.	31		332.000.000.000	—
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN đ	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		287.181.352.008	324.228.867.402
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(282.934.611.328)	(350.398.105.556)
5. Tiền trả nợ gốc vay tài chính	35		(4.154.182.414)	(9.288.470.959)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu.	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		332.092.558.266	(35.457.709.113)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		(10.256.982.244)	(119.888.615.338)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		18.142.688.443	127.077.715.991
Những ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái đối ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70		7.885.706.199	7.189.100.653

Hà Nội, ngày 28 tháng 7... năm 2022

Người lập biểu

Kế toán trưởng





Lại Thị Thơ

Nguyễn Thị Thơm



Phạm Văn Thăng

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý II năm 2022

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần LICOGI 13 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) tên giao dịch quốc tế là LICOGI 13 Joint Stock Company, tên viết tắt là LICOGI 13, tiền thân doanh nghiệp Nhà nước, sau đó được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 2088/QĐ-BXD ngày 29 tháng 12 năm 2004 của Bộ Xây dựng và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103008046 ngày 10/6/2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp. Từ ngày 30/3/2010, Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100106426. Công ty có 25 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ hai lần ngày 23/06/2022 thì vốn Điều lệ của Công ty là **950.845.690.000 đồng** (*Chín trăm năm mươi tỷ, tám trăm bốn mươi triệu, sáu trăm chín mươi nghìn đồng*)

Ngày 22/4/2010, cổ phiếu của Công ty đã được niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán: **LIG**

Mệnh giá cổ phần: **10.000 đồng** (*Mười nghìn đồng*)

Trụ sở Công ty tại: Toà nhà Licogi 13, đường Khuất Duy Tiến - P.Nhân Chính - Q.Thanh Xuân - Hà Nội

Điện thoại : 024 3553 4369 Fax : 024 3854 4107

Người đại diện theo pháp luật Công ty: Phạm Văn Thăng - Tổng Giám đốc

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực xây lắp.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Thi công xây lắp bằng cơ giới: Mặt bằng, nền móng và hạ tầng kỹ thuật các loại công trình dân dụng, công nghiệp, công cộng, thủy lợi, giao thông, khu đô thị, khu công nghiệp;

- Xây dựng nhà ở, các công trình dân dụng, công nghiệp, công cộng;

- Sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng: gạch Block, ống cống bê tông;

- Sản xuất công nghiệp; gia công, chế tạo các sản phẩm cơ khí xây dựng; cốp pha định hình, dàn giáo, nhà công nghiệp, phụ tùng, dịch vụ sửa chữa, lắp đặt máy móc thiết bị;

- Các hoạt động dịch vụ: cho thuê thiết bị, cung cấp vật tư kỹ thuật, dịch vụ khảo sát địa hình, địa chất; thí nghiệm vật liệu xây dựng, nền móng; tư vấn đầu tư;

- Xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị, công nghệ, vật liệu xây dựng;

- Đầu tư và kinh doanh phát triển nhà, khu đô thị mới, hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, các dự án thủy điện vừa và nhỏ;

- Khai thác đá;

- Khai thác cát sỏi;
- Kinh doanh bất động sản.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng tiền Việt Nam ("VND"). Hạch toán theo nguyên tắc giá gốc phù hợp với các quy định của Luật kế toán Việt Nam số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015 hiệu lực ngày 1/1/2017 và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 01 - Chuẩn mực chung.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của bộ tài chính Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung, sử dụng phần mềm kế toán GREENSOFT.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, và tiền đang chuyển, được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015 hiệu lực ngày 1/1/2017.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Phương pháp thực tế đích danh.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ của hoạt động xây lắp được xác định căn cứ vào Biên bản kiểm kê khối lượng dở dang cuối kỳ.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

3. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ**3.1. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận và phương pháp khấu hao Tài sản cố định hữu hình thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

<i>Loại tài sản cố định</i>	<i>Thời gian khấu hao <năm></i>
- Nhà cửa kiên cố	25 – 50
- Nhà cửa vật kiến trúc	5 – 25
- Phương tiện vận tải	6 - 10
- Máy móc thiết bị	3 - 10
- Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 5

3.2. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ thuê tài chính và khấu hao

Tài sản cố định thuê tài chính của Công ty là máy móc thiết bị và phương tiện vận tải được ghi nhận là TSCĐ thuê tài chính theo hợp đồng thuê mua với Công ty cho thuê tài chính Ngân hàng Nông nghiệp phát triển nông thôn Việt Nam, phù hợp với quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 06 - Thuê tài sản. Quyền sở hữu tài sản có thể chuyển giao vào cuối thời hạn thuê.

Các tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với các tài sản thuộc sở hữu của Công ty hoặc trên thời gian đi thuê, cụ thể số năm trích khấu hao đối với từng nhóm tài sản như sau:

<i>Loại tài sản cố định</i>	<i>Thời gian khấu hao <năm></i>
- Phương tiện vận tải	6 - 10
- Máy móc thiết bị	6 - 10

3.3. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm kế toán.

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định vô hình. Tài sản cố định vô hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

<i>Loại tài sản cố định</i>	<i>Thời gian khấu hao <năm></i>
- Phần mềm kế toán	3

4. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm là chi phí thiết kế, thi công hệ thống phòng cháy chữa cháy chờ phân bổ. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 3 năm.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn của Công ty bao gồm đầu tư vào Công ty con, đầu tư vào Công ty liên kết có thời hạn thu hồi trên một năm và các khoản đầu tư dài hạn khác, được ghi nhận theo giá gốc, bắt đầu từ ngày góp vốn đầu tư.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Các khoản vay ngắn hạn (dài hạn) của Công ty được ghi nhận theo hợp đồng, khế ước vay, phiếu thu, phiếu chi và chứng từ ngân hàng.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính. Riêng chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác

Chi phí trả trước được vốn hoá để phân bổ dần vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ là chi phí máy móc thiết bị văn phòng... có thời gian phân bổ từ 12 - 24 tháng.

8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty là khoản trích trước chi phí công trình được ghi nhận trên cơ sở hợp đồng kinh tế, giá trị vật tư giao nhận hoặc khối lượng nhà thầu thực hiện thi công theo Biên bản nghiệm thu.

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá trị thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận (lãi) từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của năm nay và điều chỉnh do áp dụng hồi tố sai sót của các năm trước.

Việc tăng, giảm vốn đầu tư của chủ sở hữu được thực hiện theo Nghị quyết của Đại hội cổ đông thường niên và do Hội đồng quản trị quyết định.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu xây lắp, doanh thu cho thuê sàn không gian giải trí, doanh thu cho thuê máy, doanh thu dự án “Toà nhà trụ sở, văn phòng và căn hộ cao cấp cho thuê Licogi 13”, doanh thu kinh doanh dịch vụ tại toà nhà Licogi 13 và doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng.

- Doanh thu xây lắp được ghi nhận theo giá trị khối lượng thực hiện, được chủ đầu tư xác nhận bằng biên bản nghiệm thu thanh toán khối lượng, quyết toán công trình, đã phát hành hóa đơn, phù hợp với các quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 15 - Hợp đồng xây dựng.

- Doanh thu cho thuê sàn không gian giải trí được ghi nhận căn cứ vào hợp đồng thuê và hóa đơn phát hành cho khách hàng.

- Doanh thu cho thuê máy được ghi nhận khi bàn giao máy cho khách hàng trên cơ sở hợp đồng, hóa đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán.

- Doanh thu chuyển nhượng bất động sản - Dự án “Toà nhà trụ sở, văn phòng và căn hộ cao cấp cho thuê Licogi 13” bán trước khi xây dựng hoàn tất mà theo đó Công ty có nghĩa vụ xây dựng và hoàn tất dự án bất động sản và người mua thanh toán tiền theo tiến độ xây dựng và chấp nhận các lợi ích và rủi ro từ những biến động trên thị trường được ghi nhận theo tỷ lệ hoàn thành của công việc xây dựng tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

- Doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 14 - “Doanh thu và thu nhập khác”.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí lãi vay phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

13. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

13.1. Ghi nhận các khoản phải thu, phải trả

Nguyên tắc xác định các khoản phải thu khách hàng dựa theo Hợp đồng và ghi nhận theo Hoá đơn bán hàng xuất cho khách hàng.

Khoản trả trước cho người bán được hạch toán căn cứ vào phiếu chỉ, chứng từ ngân hàng và Hợp đồng kinh tế.

Nguyên tắc xác định khoản phải trả người bán dựa theo Hợp đồng, phiếu nhập kho và ghi nhận theo Hoá đơn mua hàng của bên mua.

Khoản người mua trả trước được ghi nhận căn cứ vào hợp đồng, phiếu thu, chứng từ ngân hàng.

13.2. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hay bất kỳ mục đích nào được ghi nhận theo giá gốc, tại thời điểm có nghiệm thu, quyết toán từng hạng mục công trình, công trình hoặc khi chi phí thực tế phát sinh có đầy đủ hoá đơn, chứng từ hợp pháp.

13.3. Ghi nhận các khoản vay ngắn hạn, dài hạn

Các khoản vay ngắn hạn, dài hạn được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước vay và hợp đồng vay. Các khoản vay có thời hạn từ 1 năm tài chính trở xuống được Công ty ghi nhận là vay ngắn hạn. Các khoản vay có thời hạn trên 1 năm tài chính được Công ty ghi nhận là vay dài hạn.

13.4. Các nghĩa vụ về thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT là 5% và 10%.

Thuế Thu nhập doanh nghiệp

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20 % trên lợi nhuận chịu thuế.

Các loại thuế khác

Ngoài ra, các loại thuế, phí khác Công ty thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

13.5. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn

Giá vốn hoạt động xây lắp được xác định đối với từng hợp đồng, công trình xây dựng riêng biệt và tương ứng với doanh thu ghi nhận trong kỳ, chi phí của từng hợp đồng, công trình đã được ghi nhận. Cụ thể như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 13

Toà nhà Licogi 13, đường Khuất Duy Tiến - P.Nhân Chính - Q.Thanh Xuân - Hà Nội
Tel: 024 35 534 369 Fax: 024 38 544 107

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II năm 2022

- Đối với các công trình đã hoàn thành, bàn giao giá vốn của của hoạt động xây lắp được xác định theo chi phí phát sinh thực tế (không còn chi phí dở dang).

- Đối với các công trình cuối kỳ chưa hoàn thành hoặc hoàn thành nhưng chưa có quyết toán, thanh lý hợp đồng thì giá vốn trong kỳ được kết chuyển được xác định bằng toàn bộ chi phí đã tập hợp được tính đến thời điểm khóa sổ trừ đi giá trị dở dang cuối kỳ. Giá trị dở dang cuối kỳ được xác định trên cơ sở kiểm kê khối lượng thực hiện đến thời điểm cuối kỳ nhưng chưa nghiệm thu nhân với đơn giá theo dự toán.

Giá vốn cho thuê sàn không gian giải trí, dịch vụ nhà chung cư Licogi được ghi nhận trên cơ sở chi phí khấu hao và chi phí thực tế phát sinh phục vụ cho tòa nhà.

Giá vốn cho thuê máy được ghi nhận trên cơ sở hợp đồng cho thuê máy (quy định về thời hạn thuê) và chi phí khấu hao tương ứng.

Giá vốn chuyển nhượng bất động sản - Dự án “ Tòa nhà trụ sở, văn phòng và căn hộ cao cấp cho thuê Licogi13” bán trước khi xây dựng hoàn tất được kết chuyển dựa trên chi phí xây dựng thực tế phát sinh để hoàn tất dự án bất động sản.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý II năm 2022
(tiếp theo)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1.	Tiền và các khoản tương đương tiền	30/06/2022	01/01/2022
		VND	VND
1.1	Tiền	7.885.706.199	18.142.688.443
	Tiền mặt tại quỹ	2.895.891.115	4.925.251.623
	Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	4.989.815.084	13.217.436.820
1,2	Tiền gửi có kỳ hạn		53.300.000.000
Tổng cộng		7.885.706.199	71.442.688.443

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II năm 2022

(tiếp theo)

2	Các khoản đầu tư tài chính	Cuối kỳ			Đầu kỳ		
		Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
a	Chứng khoán kinh doanh						
b	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn						
c	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác						
	Đầu tư vào công ty con	1.204.936.069.379	(20.704.692.771)	1.184.231.376.608	822.916.724.173	(15.530.727.480)	807.385.996.693
	Đầu tư vào công ty liên kết		-	-		-	-
	Đầu tư vào đơn vị khác	134.908.476.260	-	134.908.476.260	18.458.476.260	-	18.458.476.260

Tên công ty con	Số lượng cổ phiếu	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị
Công ty cổ phần LICOGI13 - Nền móng xây dựng		51,00%	51,00%	103.147.500.000
Công ty cổ phần LICOGI13 - Vật liệu xây dựng		54,86%	54,86%	18.950.000.000
Công ty cổ phần LICOGI13 - Cơ giới hạ tầng		59,40%	59,40%	19.720.000.000
Công ty CP Đầu tư nông nghiệp Sài Gòn Thành Đạt		53,13%	53,13%	31.878.333.333
Công ty CP Địa ốc xanh Sài Gòn Thuận Phước		71,96%	71,96%	122.100.000.000
Công ty cổ phần Sông Nhiệm 3		97,62%	97,62%	141.401.900.000
Công ty CP năng lượng dầu khí Toàn Cầu		87,10%	87,10%	344.228.800.000
Công ty cổ phần LIG Hướng Hóa 2		99,36%	99,36%	311.632.000.000
Trường trung cấp nghề		100,00%	100,00%	26.877.536.046
Công ty cổ phần LICOGI 13 - Đầu tư xây dựng và hạ tầng		94,44%	94,44%	85.000.000.000
Tổng cộng				1.204.936.069.379

Thông tin chi tiết về đầu tư khác của công ty vào thời điểm 30/06/2022 như sau

Tên công ty đầu tư khác	Giá trị
Công ty cổ phần công nghệ và Vật liệu chuyên dụng LICOGI13	2.721.360.000
Công ty CP Năng lượng tái tạo Licogi13	9.927.258.225
Công ty cổ phần VGR Ngọc Linh	109.858.035
Công ty cổ phần công nghiệp Gỗ miền Đông	3.700.000.000
Công ty TNHH hai thành viên LICOGI 13 Thuận Phước	117.450.000.000
Công ty CP Sản xuất vật liệu và xây dựng COSEVCO 1	1.000.000.000
Tổng cộng	134.908.476.260

3	Các khoản phải thu của khách hàng	30/06/2022	01/01/2022
		VND	VND
a	Phải thu của khách hàng ngắn hạn	282.674.294.872	296.003.146.867
b	Các khoản phải thu ngắn hạn khác	411.506.933.629	354.040.703.641

4	Phải thu khác ngắn hạn	30/06/2022	01/01/2022
		VND	VND
	-Bảo hiểm xã hội		1.786.120
	- Phải thu tạm ứng	70.020.924.988	74.400.063.401
	- Ký cược ký quỹ ngắn hạn	-	-
	- Phải thu khác	341.486.008.641	279.638.854.120
	Phải thu khác	411.506.933.629	354.040.703.641

5	Hàng tồn kho	30/06/2022		01/01/2022	
		VND		VND	
		Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	Nguyên vật liệu tồn kho	1.619.067.612	-	743.642.997	-
	-Nguyên vật liệu chính	442.186.182		442.186.182	
	-Nhiên liệu	1.001.389.593		277.041.585	
	-Phụ tùng thay thế	175.491.837		24.415.230	
	Công cụ dụng cụ	12.035.000			
	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	81.802.421.979	-	113.719.560.524	
	Thành phẩm tồn kho	-		-	
	Tổng cộng	83.433.524.591	-	114.463.203.521	-

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II năm 2022

(tiếp theo)

6 Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
- Số dư ngày 01/01/2022	137.847.633.282	4.831.776.844	9.184.495.308	488.303.923		152.352.209.357
- Mua trong năm		68.910.000				68.910.000
- Đầu tư XDCB hoàn thành						-
- Điều chuyển TSCĐ thuê tài chính sang						-
- Tăng khác						-
- Tăng do phân loại tài sản						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Góp vốn bằng TSCĐ cho công ty con						-
- Giảm khác						-
- Số dư ngày 30/06/2022	137.847.633.282	4.900.686.844	9.184.495.308	488.303.923	-	152.421.119.357
Giá trị hao mòn lũy kế						
- Số dư ngày 01/01/2022	38.747.949.224	4.831.776.844	9.184.495.308	488.303.923		53.252.525.299
- Khấu hao trong năm	2.324.459.166	5.742.500				2.330.201.666
- Điều chuyển TSCĐ thuê tài chính sang						-
- Tăng khác						-
- Tăng do phân loại TS						-
- Chuyển sang BĐS đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Góp vốn bằng TSCĐ cho Công ty con						-
- Giảm khác						-
- Số dư ngày 30/06/2022	41.072.408.390	4.837.519.344	9.184.495.308	488.303.923	-	55.582.726.965
Giá trị còn lại						
- Số dư ngày 01/01/2022	99.099.684.058					-
- Số dư ngày 30/06/2022	96.775.224.892	63.167.500				99.099.684.058
						96.838.392.392

7 Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
Nguyên giá			
- Số dư ngày 01/01/2022	10.411.000.000	14.686.967.890	25.097.967.890
- Thuê tài chính trong năm	23.142.370.545		23.142.370.545
- Tăng do phân loại lại TS			-
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính			-
- Chuyển TSCĐ thuê tài chính sang vốn			-
- Giảm do phân loại lại TS			-
- Số dư ngày 30/06/2022	33.553.370.545	14.686.967.890	48.240.338.435
Giá trị hao mòn lũy kế			
- Số dư ngày 01/01/2022	300.762.222	7.990.885.095	8.291.647.317
- Khấu hao trong năm	1.867.613.233	1.468.696.790	3.336.310.023
- Thanh lý nhượng bán			-
- Chuyển thuê TC sang vốn			-
- Số dư ngày 30/06/2022	2.168.375.455	9.459.581.885	11.627.957.340
Giá trị còn lại			
- Tại ngày 01/01/2022	10.110.237.778	6.696.082.795	16.806.320.573
- Tại ngày 30/06/2022	31.384.995.090	5.227.386.005	36.612.381.095

8. Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Phần mềm kế toán	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình		
- Số dư ngày 01/01/2022	152.500.000	152.500.000
- Mua trong năm	-	-
- Tăng khác	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-
- Giảm khác (*)	-	-
- Số dư ngày 31/03/2022	152.500.000	152.500.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
- Số dư ngày 01/01/2022	152.500.000	152.500.000
- Khấu hao trong năm	-	-
- Tăng khác	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-
- Giảm khác (*)	-	-
- Số dư ngày 31/03/2022	152.500.000	152.500.000
Giá trị còn lại		
- Số dư ngày 01/01/2022	-	-
- Số dư ngày 31/03/2022	-	-

9	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	30/06/2022	01/01/2022
		VND	VND
	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	50.868.569.632	173.793.617.034

10	Tài sản khác	30/06/2022	01/01/2022
		VND	VND
	Chi phí trả trước dài hạn	1.116.384.108	1.417.574.708
	Chi phí trả trước ngắn hạn	190.397.902	201.571.550
Tổng cộng		1.306.782.010	1.619.146.258

11	Doanh thu chưa thực hiện	30/06/2022	01/01/2022
		VND	VND
	Doanh thu chưa thực hiện	1.150.374.502	1.299.927.384
Tổng cộng		1.150.374.502	1.299.927.384

12	Phải trả người bán	30/06/2022		01/01/2022	
		VND	VND	VND	VND
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a	Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	169.891.785.377	169.891.785.377	189.687.993.369	189.687.993.369
Tổng cộng		169.891.785.377	169.891.785.377	189.687.993.369	189.687.993.369

b	Phải trả người bán các bên liên quan	30/06/2022	01/01/2022
		VND	VND
	Công ty CP licogi13 - CMC		481.355.952
	Công ty cổ phần licogi13- IMC	1.500.727.442	3.693.852.120
	Công ty cổ phần licogi 13 FC	40.377.144.162	46.691.554.062
	Công ty cổ phần licogi 13 ICI		367.110.201
	Công ty CP đầu tư nông nghiệp Sài Gòn Thành Đạt		
	Công ty cổ phần LICOGI 13 - Vật liệu xây dựng chi nhánh Hà Nam		2.335.379.011
	Công ty CP Năng lượng tái tạo Licogi 13		2.635.151.640
	Công ty cổ phần LIG- Hướng Hóa 1		
	Công ty cổ phần LIG- Hướng hóa 2	10.454.305.201	17.552.582.731
	Công ty cổ phần địa ốc xanh Sài gòn Thuận Phước		-
Tổng cộng		52.332.176.805	73.756.985.717

13 Thuế và các khoản phải nộp ngân sách nhà nước

Khoản mục	Đơn vị tính: VND			
	01/01/2022	Số phải nộp	Số đã nộp	30/06/2022
Thuế GTGT hàng bán nội địa				
Thuế GTGT hàng bán nhập khẩu				
Thuế TNDN	12.626.835.073	2.625.875.930	3.553.626.078	11.699.084.925
Thuế thu nhập cá nhân	312.804.739	233.122.872	135.000.000	410.927.611
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-			-
Các loại thuế khác	-			-
Cộng thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	12.939.639.812	2.858.998.802	3.688.626.078	12.110.012.536

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II năm 2022

(tiếp theo)

14	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	31/03/2022		Trong kỳ		01/01/2021	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a	Vay ngắn hạn	381.579.871.597	381.579.871.597	304.852.717.099	288.471.230.617	365.198.385.115	365.198.385.115
	Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Thanh Xuân	337.926.485.826	337.926.485.826	265.648.481.014	247.045.903.420	319.323.908.232	319.323.908.232
	Sở giao dịch - Ngân hàng NN & PTNT	36.855.431.000	36.855.431.000	26.534.666.000	29.012.376.401	39.333.141.401	39.333.141.401
	Trái phiếu phát hành	0	0				
	Các đối tượng khác	6.797.954.771	6.797.954.771	12.669.570.085	12.412.950.796	6.541.335.482	6.541.335.482
b	Thuê tài chính ngắn hạn	509.162.893	509.162.893	0	4.154.182.414	4.663.345.307	4.663.345.307
	Công ty TNHH cho thuê tài chính quốc tế Việt Nam	509.162.893	509.162.893				
	Tổng cộng	382.089.034.490	382.089.034.490	304.852.717.099	292.625.413.031	369.861.730.422	369.861.730.422

	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	Cuối kỳ		Trong kỳ		Đầu kỳ	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a	Vay dài hạn	157.707.659.805	157.707.659.805	157.707.659.805	79.302.686.472	79.302.686.472	79.302.686.472
	Ngân hàng BIDV- CN Thanh Xuân	0	0				
	Các đối tượng khác	157.707.659.805	157.707.659.805	157.707.659.805	79.302.686.472	79.302.686.472	79.302.686.472
b	Thuê tài chính dài hạn	35.742.734.364	35.742.734.364	24.993.760.189	0	10.748.974.175	10.748.974.175
	Công ty TNHH cho thuê tài chính quốc tế Việt Nam	35.742.734.364	35.742.734.364	24.993.760.189		10.748.974.175	10.748.974.175
	Tổng cộng	193.450.394.169	193.450.394.169	182.701.419.994	79.302.686.472	90.051.660.647	90.051.660.647

15 Chi phí phải trả		30/06/2022	01/01/2022
		VND	VND
	Các khoản trích trước	51.496.486.734	36.965.539.967

16 Các khoản phải trả khác		30/06/2022	01/01/2022
		VND	VND
	Kinh phí Công đoàn	408.286.867	475.772.867
	Bảo hiểm xã hội, y tế	487.450.072	
	Bảo hiểm thất nghiệp		
	Nhận ký cược ký quỹ ngắn hạn		
	Các khoản phải trả phải nộp khác ngắn hạn	258.663.686.665	233.800.678.504
Tổng cộng		259.559.423.604	234.276.451.371
17 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu		30/06/2022	01/01/2022
		VND	VND
	Vốn Tổng công ty - CTCP	27.175.730.000	27.175.730.000
	Vốn góp của các đối tượng khác	923.669.960.000	621.804.590.000
Tổng cộng		950.845.690.000	648.980.320.000

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu		30/06/2022	01/01/2022
		VND	VND
	Vốn góp đầu năm	648.980.320.000	648.980.320.000
	Vốn góp tăng trong kỳ	301.865.370.000	
	Vốn góp giảm trong kỳ		
	Vốn góp cuối kỳ này	950.845.690.000	648.980.320.000

18. Vốn chủ sở hữu

18.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Nội dung	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận chưa phân phối	Quỹ đầu tư phát triển	Tổng cộng
Số dư ngày 31/12/2020	648.980.320.000	(838.950.000)	(12.034.773.335)	16.252.621.003	10.229.626.691	662.588.844.359
Tăng vốn trong năm nay						
Lãi trong năm nay				45.291.907.812		-
Tăng khác						45.291.907.812
Giảm vốn trong năm nay					281.041.240	281.041.240
Trích các quỹ						-
Phân phối lợi nhuận						-
Chi trả cổ tức				(562.082.480)		(562.082.480)
Quỹ khen thưởng phúc lợi						-
Giảm khác						-
Số dư ngày 31/12/2021	648.980.320.000	(838.950.000)	(12.034.773.335)	60.982.446.335	10.510.667.931	707.599.710.931
Tăng vốn trong năm nay	301.865.370.000					301.865.370.000
Lãi trong năm nay				9.955.817.683		9.955.817.683
Tăng khác						
Giảm vốn trong năm nay						-
Trích các quỹ						-
Phân phối lợi nhuận				(4.529.190.782)	2.264.595.391	(2.264.595.391)
Chi trả cổ tức						-
Quỹ khen thưởng phúc lợi				(44.865.370.000)		(44.865.370.000)
Giảm khác						-
Số dư ngày 30/06/2022	950.845.690.000	(838.950.000)	(12.034.773.335)	21.543.703.236	12.775.263.322	972.290.933.223

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

		QUÝ II/2022	QUÝ II/2021
		VND	VND
1	Doanh thu bán hàng		
a	Doanh thu bán hàng	219.025.864.512	198.588.979.932
b	Doanh thu đối với các bên liên quan	168.232.812	63.614.516.297
	Công ty Cổ phần licogi13 - CMC	20.686.712	782.972.668
	Công ty cổ phần licogi13- IMC	5.060.000	285.320.000
	Công ty cổ phần licogi 13 FC	127.499.950	19.928.901.122
	Công ty cổ phần LICOGI13- Đầu tư xây dựng và Hạ Tầng	63.232	40.470.796.470
	Công ty cổ phần năng lượng tái tạo LICOGI 13		139.263.418
	Công ty cổ phần địa ốc xanh Sài gòn Thuận Phước		
	Công ty CP đầu tư nông nghiệp Sài Gòn Thành Đạt		
	Công ty CP Sông nhiệm 3		
	Công ty CP Hương Hóa 1		1.142.580.486
	Công ty CP Hương Hóa 2	14.922.918	864.682.133

		QUÝ II/2022	QUÝ II/2021
		VND	VND
2	Giá vốn hàng bán		
	Giá vốn hàng bán	218.905.743.900	176.954.572.562

		QUÝ II/2022	QUÝ II/2021
		VND	VND
3	Doanh thu hoạt động tài chính		
	Doanh thu hoạt động tài chính	69.190.146.196	568.194.107
	- Lãi tiền gửi, tiền cho vay		
	- Doanh thu hoạt động tài chính khác	69.190.146.196	568.194.107

		QUÝ II/2022	QUÝ II/2021
		VND	VND
4	Chi phí tài chính		
	Chi phí tài chính	58.282.120.918	16.117.467.209
	Chi phí lãi vay	58.282.120.918	16.117.467.209

		QUÝ II/2022	QUÝ II/2021
		VND	VND
5	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
	- Doanh thu chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	288.216.010.708	199.157.174.039
	- Chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp	283.525.645.568	199.157.174.039
	- Lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	4.690.365.140	
	- Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	20%
	- Chi phí thuế TNDN hiện hành	938.073.028	

		QUÝ II/2022	QUÝ II/2021
		VND	VND
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp		5597458842
	Chi phí quản lý doanh nghiệp	6.345.088.803	5.597.458.842

		QUÝ II/2022	QUÝ II/2021
7	Chi phí khác	VND	VND
	Chi phí khác	377.985	365.042.298

		QUÝ II/2022	QUÝ II/2021
8	Thu nhập khác	VND	VND
	Thu nhập khác	-	-

		QUÝ II/2022	QUÝ II/2021
9	Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	VND	VND
	- Chi phí nhân công	5.320.213.264	3.840.414.875
	- Chi phí khấu hao TSCĐ	3.249.383.711	1.890.159.303
	- Chi phí dịch vụ mua ngoài	39.641.185.182	32.840.284.821
	- Chi phí khác bằng tiền	2.618.334.421	6.767.080.059
	Tổng cộng	50.829.116.578	45.337.939.058

Hà Nội, ngày 28 tháng 7 năm 2022

CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 13

Tổng Giám đốc



Phạm Văn Thăng

Người lập biểu

Lại Thị thơ

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thơm

